Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8408.90.59

Mã HS	8408.90.59
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ khác: / - - Công suất trên 100 kW: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:07:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84089059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12937
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12937
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12937
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12215
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12158
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12158
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12158
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12158
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12158
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12158
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12210
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12210
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12210
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12210
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12210
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12211
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12211
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12211
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12211
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12211
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12211
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12214
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12164
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12170
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12170
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12170
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12170
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12170
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12170
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12203
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12203
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12203
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12203
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12203
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12203
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12248
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12248
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12248
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12248
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12248
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12233
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12233
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12233
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12233
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12233
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12233
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D12233
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12233
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12233
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12233
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12233
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12233
EVFTA	2022	2022	1,8	EV-NK!D12250
EVFTA	2023	2023	1,5	EV-NK!E12250
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F12250
EVFTA	2025	2025	0,7	EV-NK!G12250
EVFTA	2026	2026	0,3	EV-NK!H12250
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12250
UKVFTA	2022	2022	1,8	UKV!D12249
UKVFTA	2023	2023	1,5	UKV!E12249
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F12249
UKVFTA	2025	2025	0,7	UKV!G12249
UKVFTA	2026	2026	0,3	UKV!H12249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12249
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12225
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12225
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12225
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12225
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12225
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12225
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12225
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12233
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12233
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12233
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12233
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12233
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12233
RCEP B	2022	2022	0	B!D12233
RCEP B	2023	2023	0	B!E12233
RCEP B	2024	2024	0	B!F12233
RCEP B	2025	2025	0	B!G12233
RCEP B	2026	2026	0	B!H12233
RCEP B	2027	2027	0	B!I12233
RCEP C	2022	2022	0	C!D12233
RCEP C	2023	2023	0	C!E12233
RCEP C	2024	2024	0	C!F12233
RCEP C	2025	2025	0	C!G12233
RCEP C	2026	2026	0	C!H12233
RCEP C	2027	2027	0	C!I12233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12232
RCEP D	2023	2023	0	D!E12232
RCEP D	2024	2024	0	D!F12232
RCEP D	2025	2025	0	D!G12232
RCEP D	2026	2026	0	D!H12232
RCEP D	2027	2027	0	D!I12232
RCEP E	2022	2022	0	E!D12236
RCEP E	2023	2023	0	E!E12236
RCEP E	2024	2024	0	E!F12236
RCEP E	2025	2025	0	E!G12236
RCEP E	2026	2026	0	E!H12236
RCEP E	2027	2027	0	E!I12236
RCEP F	2022	2022	0	F!D12233
RCEP F	2023	2023	0	F!E12233
RCEP F	2024	2024	0	F!F12233
RCEP F	2025	2025	0	F!G12233
RCEP F	2026	2026	0	F!H12233
RCEP F	2027	2027	0	F!I12233
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F11313
VIFTA	2025	2025	4	VI!G11313
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H11313
VIFTA	2027	2027	3	VI!I11313

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.90 có 7 dòng thuế; dòng 8408.90.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8408.90.10 Công suất không quá 18,65 kW; 8408.90.51 Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.52 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.91 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.92 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.90.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8408.90.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12937), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.